



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: [//www.alta.com.vn](http://www.alta.com.vn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2009

Lập ngày : 16/01/2010



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/06 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		119,883,852,714	101,541,250,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,919,172,363	14,547,264,093
1. Tiền	111	V.01	22,919,172,363	14,547,264,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17,058,160,000	11,208,160,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,058,160,000	11,208,160,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,732,492,265	31,256,665,921
1. Phải thu khách hàng	131		21,916,433,015	27,634,108,421
2. Trả trước cho người bán	132		3,692,910,325	1,954,573,446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,123,520,721	2,728,282,897
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,000,371,796)	(1,060,298,843)
IV. Hàng tồn kho	140		44,947,135,275	39,699,203,511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,947,135,275	39,699,203,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,226,892,811	4,829,956,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287,429,065	1,603,793,524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		560,257,747	3,051,547,412
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05		974,830
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		379,205,999	173,641,012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		144,944,047,925	146,594,542,774
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		99,626,728,851	139,192,029,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	83,985,125,170	90,662,108,246
- Nguyên giá	222		138,462,905,155	138,574,202,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,477,779,985)	(47,912,094,575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,002,679,681	9,616,864,414
- Nguyên giá	228		14,869,728,935	11,100,116,604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,867,049,254)	(1,483,252,190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,638,924,000	38,913,057,262
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	37,238,354,772	
- Nguyên giá	241		40,206,111,155	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,967,756,383)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,449,283,048	4,840,739,200
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,326,953,848	4,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	140,739,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,629,681,254	2,561,773,652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,629,681,254	2,561,773,652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264,827,900,639	248,135,793,077
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		63,614,860,888	51,847,352,282
I. Nợ ngắn hạn	310		63,594,364,488	51,847,352,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38,003,294,861	22,093,936,557
2. Phải trả người bán	312		11,541,743,726	16,334,153,601
3. Người mua trả tiền trước	313		3,781,221,053	3,358,718,567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	824,603,994	527,800,001
5. Phải trả người lao động	315		1,427,763,687	1,567,422,897
6. Chi phí phải trả	316	V.17	496,667,308	994,337,410
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,519,069,859	6,970,983,249
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		20,496,400	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20,496,400	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		201,387,354,257	196,288,440,795
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200,933,386,214	195,702,637,301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49,339,050,000	49,339,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,814,255,352
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,492,141,699	1,492,141,699
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,938,039,597)	(7,938,039,597)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,170,389,113)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		489,130,439	489,130,439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,469,090,316	2,272,132,596
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,427,238,027	4,233,966,812
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		453,968,043	585,803,494
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		453,968,043	585,803,494
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			(174,314,506)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		264,827,900,639	248,135,793,077

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		497,812,616	273,235,832
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		156,484.45	64,205.38
- EUR		528.42	538.68

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2010

Giám Đốc



Hoàng Thị Mai Trâm



Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Văn Điều



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2009	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2008
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46,726,785,367	43,539,609,301	154,332,048,138	188,404,469,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		506,029,284	132,818,513	723,865,970	278,923,603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46,220,756,083	43,406,790,788	153,608,182,168	188,125,545,576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,270,255,168	40,687,677,278	139,489,723,125	174,133,082,761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,950,500,915	2,719,113,510	14,118,459,043	13,992,462,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,486,792,166	1,728,682,891	4,823,603,084	5,507,909,385
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,693,521,329	2,448,543,576	5,221,248,124	4,675,840,794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		424,336,970	701,303,081	1,656,620,199	1,356,506,282
8. Chi phí bán hàng	24		368,575,963	349,130,788	1,271,548,704	844,361,780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,036,119,698	1,201,001,271	3,745,588,561	4,200,895,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,339,076,091	449,120,766	8,703,676,738	9,779,274,346
11. Thu nhập khác	31			8,711,383,979	546,434,883	12,440,075,890
12. Chi phí khác	32		15,000,000	6,771,572,769	208,173,733	9,766,726,321
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,000,000)	1,939,811,210	338,261,150	2,673,349,569
14.1 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		493,973,166	-	1,190,953,848	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,818,049,257	2,388,931,976	10,232,891,736	12,452,623,915
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	495,080,048	467,390,287	1,261,261,867	1,695,132,307
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,322,969,209	1,921,541,689	8,971,629,869	10,757,491,608
16.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(78,619,933)	-	(174,314,506)	-
16.2. Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu	62		3,401,589,142	1,921,541,689	9,145,944,375	10,757,491,608
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		725	599	1,949	2,798

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng

Giám Đốc



Hoàng Ngọc Mai Trâm

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH**

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÍ IV - NĂM 2009**

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2009	NĂM 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế				
	1		10,232,891,736	12,452,623,915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
			15,574,285,626	8,434,616,715
- Khấu hao TSCĐ	2		14,735,661,701	12,094,491,053
- Các khoản dự phòng	3		(59,927,047)	295,473,390
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		237,332,010	909,931,314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(995,401,237)	(6,221,785,324)
- Chi phí lãi vay	6		1,656,620,199	1,356,506,282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
	8		25,807,177,362	20,887,240,630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6,860,743,757	(11,939,479,547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,247,931,764)	9,307,030,284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3,577,699,690)	3,900,705,220
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,249,343,399	(2,866,125,945)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,693,386,532)	(1,413,752,282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,103,824,768)	(1,927,239,365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,700,026,380	436,211,967
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,461,040,418)	(1,472,485,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,533,407,726	14,912,105,026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,747,465,852)	(54,954,848,368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,916,400,000	7,509,350,189
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,650,000,000)	(3,848,720,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,800,000,000	19,270,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,410,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,544,537,551	2,879,653,784

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2009	NĂM 2008
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(20,118,118,301)</i>	<i>(33,844,564,395)</i>
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(7,899,089,597)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72,933,187,701	56,196,683,412
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,056,784,608)	(43,497,645,068)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,876,924,000)	(7,607,202,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>12,999,479,093</i>	<i>(2,807,253,253)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16,414,768,518	(21,739,712,622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,553,333,651	36,216,953,623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48,929,806)	70,023,092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	30,919,172,363	14,547,264,093

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Mai Trâm



Nguyễn Thị Xuân




Hoàng Văn Điều



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Văn hóa và Thương mại ALTA PLAZA	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Alta - Tân Đức	Tỉnh Long An	Sản xuất, dịch vụ
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cơ sở sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2009, Công ty đang được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 25%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	12,029,682,421	2,052,230,100
- Tiền gửi ngân hàng	10,889,489,942	12,495,033,993
- Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	
Cộng	30,919,172,363	14,547,264,093

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn"

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư ngắn hạn khác	16,058,160,000	11,208,160,000
+ Nguyễn Xuân Sơn	400,000,000	700,000,000
+ Cty TNHH Bảo Thù	2,500,000,000	
+ Phạm Ngọc Thù	1,750,000,000	1,750,000,000
+ Phạm Đức Minh	3,280,000,000	3,280,000,000
+ Lê Thị Hồng Châu	4,120,000,000	4,120,000,000
+ Cty TNHH SX - TM - DV Việt Kinh Thương	1,358,160,000	1,358,160,000
+ Cty TNHH SXTM DV Bách Hợp	2,500,000,000	
+ Đào Thu Thủy	150,000,000	
Cộng	16,058,160,000	11,208,160,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Phải thu khác	1,123,520,721	2,728,282,897
Cộng	1,123,520,721	2,728,282,897

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	26,678,362,971	22,138,473,511
- Công cụ, dụng cụ	860,318,844	843,836,250
- Chi phí SX, KD dở dang	1,110,544,094	678,496,605
- Thành phẩm	15,010,491,391	14,409,528,912
- Hàng hóa	1,287,417,975	1,628,868,233
Cộng	44,947,135,275	39,699,203,511

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế TNCN		974,830
Cộng	-	974,830

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	21,675,818,680	114,521,070,857	534,268,284	1,736,786,900	106,258,100	<u>138,574,202,821</u>
- Mua trong kỳ		2,413,216,790	22,791,058	693,600,000	62,039,609	3,191,647,457
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,322,108,127					2,322,108,127
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		(712,338,661)				(712,338,661)
- Thanh lý, nhượng bán	(269,200,000)	(4,484,234,304)	(142,261,237)	(17,019,048)		(4,912,714,589)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	23,728,726,807	111,737,714,682	414,798,105	2,413,367,852	168,297,709	<u>138,462,905,155</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,388,083,179	41,692,430,493	272,935,251	550,676,296	7,969,356	<u>47,912,094,575</u>
- Khấu hao trong kỳ	1,121,231,516	9,849,299,042	67,139,289	338,469,051	7,969,356	11,384,108,254
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		(49,467,965)				(49,467,965)
- Thanh lý, nhượng bán	(193,561,465)	(4,384,659,304)	(143,397,602)	(47,336,508)		(4,768,954,879)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,315,753,230	47,107,602,266	196,676,938	841,808,839	15,938,712	<u>54,477,779,985</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	16,287,735,501	72,828,640,364	261,333,033	1,186,110,604	98,288,744	90,662,108,246
- Tại ngày cuối kỳ	17,412,973,577	64,630,112,416	218,121,167	1,571,559,013	152,358,997	<u>83,985,125,170</u>

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	10,895,057,404	177,832,000	27,227,200	<u>11,100,116,604</u>
- Mua trong kỳ	3,734,869,931	34,742,400		3,769,612,331
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	14,629,927,335	212,574,400	27,227,200	<u>14,869,728,935</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,379,386,345	88,550,556	15,315,289	<u>1,483,252,190</u>
- Khấu hao trong kỳ	352,147,972	24,842,296	6,806,796	383,797,064
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	<u>1,731,534,317</u>	<u>113,392,852</u>	<u>22,122,085</u>	<u>1,867,049,254</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	9,515,671,059	89,281,444	11,911,911	9,616,864,414
- Tại ngày cuối kỳ	12,898,393,018	99,181,548	5,105,115	<u>13,002,679,681</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
+ Trung Tâm thương mại Lạc Hồng (ALTA PLAZA) * Xây dựng Tòa nhà ALTA PLAZA * Rạp phim 3D Turboride (Tầng 4) * Bar - Café OKUL (Tầng 5) * Đại Lý Nhận Lệnh TVSI - ALTA (Tầng 5) * Khu vui chơi giải trí Laser Game (Tầng 4)	817,409,660	38,251,713,396
+ Sắp xếp lại xưởng sản xuất (XN In Bao Bì ALTA)		15,000,000
+ Dự án cao ốc văn phòng cho thuê tại 284-286 Hoàng V Thụ - Q. TB	1,156,943,952	117,272,727
+ Thương quyền dây chuyền SX Composite	234,180,000	234,180,000
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	225,414,000	294,891,139
+ Chi phí xây dựng xưởng Đan Việt	204,976,388	
Cộng	2,638,924,000	38,913,057,262

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư		40,206,111,155		<u>40,206,111,155</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		40,206,111,155		40,206,111,155
Giá trị hao mòn lũy kế		2,967,756,383		<u>2,967,756,383</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		2,967,756,383		2,967,756,383
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		37,238,354,772		<u>37,238,354,772</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		37,238,354,772		37,238,354,772

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2009	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	4,700,000,000	626,953,849	5,326,953,849

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư dài hạn khác	122,329,200	140,739,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	62,829,200	81,239,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	59,500,000	59,500,000
Cộng	122,329,200	140,739,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí đánh giá tác động môi trường chờ phân bổ (ALTA TÂN ĐỨC)	31,818,182	
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bản quyền (MEDIA)	521,062,393	
- Chi phí chờ phân bổ phần mềm (SUNET)	2,000,000	
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc (TT BNTD)	44,980,888	29,719,984
- Chi phí trả trước cho dự án thẻ Đan Việt	120,055,260	
- Chi phí trả trước cho dự án ly giấy	41,147,568	
- Chi phí CCDC có giá trị lớn chờ phân bổ (IN TH)		88,488,424
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Lạc Hồng (ALTA PLAZA)	818,028,348	1,277,487,536
- Giá trị còn lại của TSCĐ do di dời (Rạp Đại Lợi cũ)	1,034,059,104	1,070,081,218
- Chi phí chờ phân bổ Rạp phim ALTA 4D Max Suối Tiên	16,529,511	95,996,490
Cộng	2,629,681,254	2,561,773,652

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn (VNĐ)		
- Vay ngắn hạn (USD)	38,003,294,861	22,093,936,557
+ Ngân hàng Á Châu	11,704,152,229	5,033,493,753
+ Ngân hàng Ngoại Thương	26,299,142,632	17,060,442,804
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	38,003,294,861	22,093,936,557

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,411,206
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,959,770	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790,018,148	467,390,288
- Thuế thu nhập cá nhân	28,626,076	57,998,507
C ộng	824,603,994	527,800,001

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng	194,335,349	109,090,908
- Trích trước chi phí Điện SX tháng 12/2009 + Com T09/2009	121,978,136	171,755,502
- Thù lao hội đồng quản trị + Ban kiểm soát năm 2007		345,000,000
-Trích trước chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu		120,000,000
- Trích lãi trong hạn và phí ủy thác + lãi vay (SMS)	166,724,667	203,491,000
- Chi phí khác	13,629,156	
- Chi phí đại tu máy in BBI ALTA		45,000,000
C ộng	496,667,308	994,337,410

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Kinh phí công đoàn	1,732,320	58,274,293
- Bảo hiểm xã hội	97,421,640	75,385,104
- Bảo hiểm y tế	2,341,280	9,451,944
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,720,720	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Cổ tức phải trả	1,642,000	1,392,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,414,211,899	6,826,479,908
C ộng	7,519,069,859	6,970,983,249

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
a - Vay dài hạn		
b - Nợ dài hạn		
C ộng	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>9</i>		<i>10</i>
Số dư đầu năm trước	39,951,250,000	5,007,654,192	145,814,255,352	(38,950,000)	1,316,055,862	1,887,533,829	6,946,885,877		200,884,685,112
- Tăng vốn trong năm trước	9,387,800,000								9,387,800,000
- Lãi trong năm trước							10,856,451,723		10,856,451,723
- Tăng khác		2,191,638,859		(7,899,089,597)	2,853,723,225	384,598,767			(2,469,128,746)
- Giảm trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác		(5,707,151,352)			(3,680,648,648)		(13,470,410,673)		(22,858,210,673)
Số dư cuối năm trước	49,339,050,000	1,492,141,699	145,814,255,352	(7,938,039,597)	489,130,439	2,272,132,596	4,332,926,927		195,801,597,416
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							9,145,944,375		9,145,944,375
- Tăng khác			10,909,091			537,874,580			548,783,671
- Giảm trong năm nay						(340,916,860)	(3,051,633,275)	(1,170,389,113)	(4,562,939,248)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
									-
Số dư cuối kỳ	49,339,050,000	1,492,141,699	145,825,164,443	(7,938,039,597)	489,130,439	2,469,090,316	10,427,238,027	(1,170,389,113)	200,933,386,214

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước	5,981,500,000	5,981,500,000
- Vốn góp của đối tượng khác	43,357,550,000	43,357,550,000
Cộng	49,339,050,000	49,339,050,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : 241.595 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	49,339,050,000	39,951,250,000
+ Vốn góp tăng trong năm		9,387,800,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	49,339,050,000	49,339,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,876,924,000	7,608,104,000

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,933,905	4,933,905
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,933,905	4,933,905
+ Cổ phiếu phổ thông	4,933,905	4,933,905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	241,595	241,595
+ Cổ phiếu phổ thông	241,595	241,595
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,692,310	4,692,310
+ Cổ phiếu phổ thông	4,692,310	4,692,310
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	489,130,439	489,130,439
- Quỹ dự phòng tài chính	2,469,090,316	2,272,132,596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	453,968,043	585,803,494
Cộng	3,412,188,798	3,347,066,529

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153,826,018,854	188,404,469,179
+ Doanh thu bán hàng	130,940,659,646	177,861,967,122
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,885,359,208	10,542,502,057
- Các khoản giảm trừ doanh thu	217,836,686	278,923,603
+ Giảm giá hàng bán	114,837,030	28,203,862
+ Hàng bán bị trả lại	102,999,656	250,719,741
- Doanh thu thuần	153,608,182,168	188,125,545,576
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	130,837,659,990	177,583,043,519
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	22,770,522,178	10,542,502,057

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	123,704,961,554	164,550,870,676
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,784,761,571	9,582,212,085
Cộng	139,489,723,125	174,133,082,761

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,170,184,651	3,761,443,495
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	565,712,000	4,050,700
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,087,706,433	1,685,056,644
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		57,358,546
Cộng	4,823,603,084	5,507,909,385

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Lãi tiền vay	1,656,620,199	1,356,506,282
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,327,295,915	2,352,044,652
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237,332,010	967,289,860
Cộng	5,221,248,124	4,675,840,794

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,261,261,867	1,695,132,307
Cộng	1,261,261,867	1,695,132,307

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,528,993,096	128,655,473,349
- Chi phí nhân công	12,020,108,814	12,274,761,965
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,735,661,701	12,094,491,053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,691,783,769	8,505,466,114
- Chi phí khác bằng tiền	2,961,007,197	3,992,840,007
Cộng	141,937,554,577	165,523,032,488

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

P.Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Mai Trâm

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều